

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025



Số: 352/CV-BCTC-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2025 là: 23.911.253.100 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2024 là: 16.152.444.204 đồng, chênh lệch tăng 7.758.808.896 đồng tương ứng tăng 48,03% do:

Lợi nhuận gộp quý 1 năm 2025 là 56.226.306.304 đồng so với lợi nhuận gộp quý 1 năm 2024 là 48.866.000.982 đồng, chênh lệch tăng 7.360.305.322 đồng tương ứng tăng 15,06%.

Doanh thu tài chính quý 1 năm 2025 là 10.612.161.237 đồng so với doanh thu tài chính quý 1 năm 2024 là 5.378.572.273 đồng, tăng 97,30% do phát sinh thu nhập từ chuyển nhượng vốn tại công ty liên kết.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		899.438.834.934	924.861.085.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	63.773.572.235	90.269.672.873
1 Tiền	111		63.773.572.235	70.269.672.873
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.000.000.000	90.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	140.000.000.000	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.707.822.574	192.360.480.643
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	104.363.898.465	127.407.266.728
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	30.612.204.256	59.380.091.165
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.042.871.087	8.884.273.984
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.311.151.234)	(3.311.151.234)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	552.523.636.515	527.935.214.966
1 Hàng tồn kho	141		554.484.686.266	529.896.264.717
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.433.803.610	24.295.717.410
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.810.933.295	23.664.448.196
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	622.870.315	631.269.214
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.014.909.690.018	1.001.444.167.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		188.683.911.343	187.367.778.307
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	187.307.251.343	185.991.118.307
- Nguyên giá	222		445.426.616.391	438.444.729.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.119.365.048)	(252.453.611.155)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(650.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		804.269.884.122	790.109.801.102
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	804.269.884.122	790.109.801.102
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	17.369.446.677	19.335.631.790
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.369.446.677	19.335.631.790
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.586.447.876	4.630.955.915
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.586.447.876	4.630.955.915
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.914.348.524.952	1.926.305.253.006

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		834.208.634.190	869.544.931.289
I. Nợ ngắn hạn	310		732.416.178.718	767.752.475.817
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	228.340.084.027	235.206.963.747
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	129.055.118.239	131.593.255.879
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.972.973.572	6.057.330.629
4 Phải trả người lao động	314		17.733.087.195	15.735.720.457
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.136.646.111	162.743.579
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	2.866.871.892	909.298.387
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	855.742.317	608.008.522
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	342.251.775.615	373.273.974.867
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.203.879.750	4.205.179.750
II. Nợ dài hạn	330		101.792.455.472	101.792.455.472
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	4.879.500.000	4.879.500.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	96.912.955.472	96.912.955.472
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.080.139.890.762	1.056.760.321.717
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.080.139.890.762	1.056.760.321.717
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		97.320.000.000	97.320.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.612.306.630	26.612.306.630
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.299.979.704	79.530.817.489
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		78.999.133.434	47.855.748.037
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.300.846.270	31.675.069.452
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.824.500.572	27.214.093.742
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.914.348.524.952	1.926.305.253.006

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuất

Lê Xuân Thắng



Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			Năm 2025	Năm 2024				
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	496.009.439.335	505.762.732.016	496.009.439.335	505.762.732.016	505.762.732.016	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	837.000	82.026.288	837.000	82.026.288	837.000	82.026.288
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	496.008.602.335	505.680.705.728	496.008.602.335	505.680.705.728	496.008.602.335	505.680.705.728
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	439.782.296.031	456.814.704.746	439.782.296.031	456.814.704.746	439.782.296.031	456.814.704.746
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.226.306.304	48.866.000.982	56.226.306.304	48.866.000.982	56.226.306.304	48.866.000.982
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.612.161.237	5.378.572.273	10.612.161.237	5.378.572.273	10.612.161.237	5.378.572.273
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	3.798.573.962	4.801.341.602	3.798.573.962	4.801.341.602	3.798.573.962	4.801.341.602
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.696.928.335	3.636.990.654	3.696.928.335	3.636.990.654	3.696.928.335	3.636.990.654
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		2.833.064.521	1.406.816.179	2.833.064.521	1.406.816.179	2.833.064.521	1.406.816.179
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9	7.284.655.731	9.694.554.957	7.284.655.731	9.694.554.957	7.284.655.731	9.694.554.957
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	32.285.907.690	24.458.203.130	32.285.907.690	24.458.203.130	32.285.907.690	24.458.203.130
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		26.302.394.679	16.697.289.745	26.302.394.679	16.697.289.745	26.302.394.679	16.697.289.745
12 Thu nhập khác	31	VI.7	3.662.469.912	3.151.248.135	3.662.469.912	3.151.248.135	3.662.469.912	3.151.248.135
13 Chi phí khác	32	VI.8	629.180.244	8.487.774	629.180.244	8.487.774	629.180.244	8.487.774
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.033.289.668	3.142.760.361	3.033.289.668	3.142.760.361	3.033.289.668	3.142.760.361
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		29.335.684.347	19.840.050.106	29.335.684.347	19.840.050.106	29.335.684.347	19.840.050.106
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.424.431.247	3.687.605.902	5.424.431.247	3.687.605.902	5.424.431.247	3.687.605.902
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-

18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	23.911.253.100	16.152.444.204	23.911.253.100	16.152.444.204
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	21.300.846.270	14.643.524.275	21.300.846.270	14.643.524.275
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	2.610.406.830	1.508.919.929	2.610.406.830	1.508.919.929

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Kế toán trưởng

Người lập

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Hoàng Văn Tuế

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I		Năm 2025	Đơn vị tính: VND
				Năm 2025	Năm 2024		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Lợi nhuận trước thuế							
2. Điều chỉnh cho các khoản							
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		02		29.335.684.347	19.840.050.106	29.335.684.347	19.840.050.106
- Các khoản dự phòng		03		-	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04		-	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05		(9.161.754.128)	(4.096.408.376)	(9.161.754.128)	(4.096.408.376)
- Chi phí lãi vay		06		3.696.928.335	3.623.916.572	3.696.928.335	3.623.916.572
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08		29.536.612.447	23.962.384.083	29.536.612.447	23.962.384.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09		71.430.878.347	59.349.303.501	71.430.878.347	59.349.303.501
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10		(24.721.855.979)	(42.230.533.759)	(24.721.855.979)	(42.230.533.759)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		11		(2.640.423.266)	58.743.380.357	(2.640.423.266)	58.743.380.357
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12		44.508.039	273.259.063	44.508.039	273.259.063
- Tiền lãi vay đã trả		14		(4.670.830.867)	(3.582.237.218)	(4.670.830.867)	(3.582.237.218)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15		(5.070.076.715)	(3.936.770.028)	(5.070.076.715)	(3.936.770.028)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17		(1.300.000)	(15.200.000)	(1.300.000)	(15.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		63.907.512.006	92.563.585.999	63.907.512.006	92.563.585.999
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		21		(21.141.969.949)	(103.196.501.163)	(21.141.969.949)	(103.196.501.163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		22		50.000.000	-	50.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23		(180.000.000.000)	(140.000.000.000)	(180.000.000.000)	(140.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24		133.287.565.579	80.000.000.000	133.287.565.579	80.000.000.000

5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.422.990.978	7.556.785.396	8.422.990.978	7.556.785.396
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(59.381.413.392)	(155.639.715.767)	(59.381.413.392)	(155.639.715.767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-	
2.	Tiền thu từ đi vay	33	159.930.914.200	127.938.552.789	159.930.914.200	127.938.552.789
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(190.953.113.452)	(122.483.279.014)	(190.953.113.452)	(122.483.279.014)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(47.350.130.000)	-	(47.350.130.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(31.022.199.252)	(41.894.856.225)	(31.022.199.252)	(41.894.856.225)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(26.496.100.638)	(104.970.985.993)	(26.496.100.638)	(104.970.985.993)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90.269.672.873	301.790.483.392	90.269.672.873	301.790.483.392
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61				
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	196.819.497.399	63.773.572.235	196.819.497.399

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	63.773.572.235	70.269.672.873
<i>Tiền mặt</i>	<i>22.428.136.151</i>	<i>13.278.124.220</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>41.345.436.084</i>	<i>56.991.548.653</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	40.838.381.807	56.759.111.855
Tiền gửi ngân hàng USD	495.883.125	224.301.351
Tiền gửi ngân hàng EUR	11.171.152	8.135.447
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	-	20.000.000.000
Cộng	63.773.572.235	90.269.672.873

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	140.000.000.000	140.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	120.000.000.000	120.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	20.000.000.000	20.000.000.000		
Cộng	140.000.000.000	140.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000

(1) Bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/9160 ngày 31/03/2025, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm, lãi trả cuối kỳ, Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/88752 ngày 03/01/2025, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/88737 ngày 03/01/2025, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Hợp đồng tiền gửi số 75/HĐTG/VAB-DHT ngày 27/03/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Điều chỉnh trong năm	Giá trị ghi sổ	Điều chỉnh trong năm
				Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	190.149.527	890.149.527	124.811.232
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)				-
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	14.029.297.150	16.479.297.150	3.287.565.579
Cộng	3.150.000.000	14.219.446.677	17.369.446.677	12.898.066.211
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:				19.335.631.790

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

- (i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư 700.000.000 VND vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.
- (ii) Công ty đã đầu tư vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội. Đến ngày 24/01/2025, chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên đã hoàn tất.
- (iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư 4.900.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tại thời điểm 31/03/2025, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	104.363.898.465	(3.311.151.234)	127.407.266.728	(3.311.151.234)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	4.680.897.690	-	1.309.526.370	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	2.004.647.871	-	9.454.374.467	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	36.296.349.495	-	63.375.349.280	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	695.893.906	-	1.450.206.484	-
Công ty TNHH Đức Tâm	1.200.716.687	-	868.896.298	-
Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	3.715.945.017	-	2.869.454.757	-
Công ty TNHH Trường Huy	5.965.061.041	-	4.119.196.070	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	2.449.720.007	-	4.821.708.418	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	5.596.236.548	-	5.131.474.842	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.290.014.823	-	4.380.639.034	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long	3.179.699.652	-	2.879.529.852	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.901.125.000	(1.722.334.000)	1.992.665.000	(1.722.334.000)

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	30.612.204.256	59.380.091.165
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty TNHH Daiichi Jitsugyo Việt Nam	768.175.000	768.175.000
Panpharma GMBH	6.171.924.255	13.154.807.906
Chemax Pharma ,ltd	4.514.257.283	4.514.257.283
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.361.000.001	1.709.103.940
XL Laboratories PVT.,LTD	199.864.481	18.931.343.957
Công ty CP giải pháp ERP - ITG	711.672.000	711.672.000
Pharmametics products a division of max Biocare Pty Ltd	-	3.043.217.797
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	-	824.800.000
Bliss pharma distribution and Consultancy Corp	2.455.710.000	2.364.270.000
MI Pharma	470.768.480	470.768.480
SRS PHARMACEUTICALS PVT LTD	1.440.000.888	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>944.805.276</i>	-	<i>2.059.376.373</i>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	865.095.889	-	1.979.397.260	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	848.657.534	-	1.979.397.260	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông	16.438.355	-	-	-
Đối tượng khác	79.709.387	-	79.979.113	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>691.023.311</i>	-	<i>417.855.111</i>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	391.023.311	-	117.855.111	-
<i>Đặt cọc, ký quỹ</i>	<i>6.407.042.500</i>	-	<i>6.407.042.500</i>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Cộng	8.042.871.087	-	8.884.273.984	-
6. Nợ xấu	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	52.191.000	1.866.065.000	143.731.000
Các đối tượng khác	1.678.633.431	89.816.197	1.678.633.431	89.816.197
Cộng	3.453.158.431	142.007.197	3.544.698.431	233.547.197
7. Hàng tồn kho	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	54.676.803.789	-	65.940.100.079	-
Nguyên liệu, vật liệu	95.672.888.399	-	107.094.027.941	-
Công cụ, dụng cụ	270.562.734	-	543.682.370	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.838.766.875	-
Thành phẩm	36.380.766.949	(1.961.049.751)	43.390.614.449	(1.961.049.751)
Hàng hoá	367.483.664.395	-	311.089.073.003	-
Cộng	554.484.686.266	(1.961.049.751)	529.896.264.717	(1.961.049.751)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	165.433.649.181	254.464.404.513	12.984.271.801	5.123.121.467	439.282.500	438.444.729.462
Mua trong năm	-	3.774.496.843	500.588.741	-	-	4.275.085.584
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.046.101.345	-	-	-	-	3.046.101.345
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(339.300.000)	-	-	(339.300.000)
Số dư ngày 31/03/2025	168.479.750.526	258.238.901.356	13.145.560.542	5.123.121.467	439.282.500	445.426.616.391
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2025	94.621.095.499	144.365.098.744	8.258.164.805	4.769.969.606	439.282.500	252.453.611.155
Khấu hao trong năm	1.763.018.037	3.926.446.197	294.342.656	21.247.003	-	6.005.053.893
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(339.300.000)	-	-	(339.300.000)
Số dư ngày 31/03/2025	96.384.113.536	148.291.544.941	8.213.207.461	4.791.216.609	439.282.500	258.119.365.048
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	70.812.553.682	110.099.305.769	4.726.106.996	353.151.861	-	185.991.118.307
Tại ngày 31/03/2025	72.095.636.990	109.947.356.415	4.932.353.081	331.904.858	-	187.307.251.343

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2025: 167.288.849.698 VND (tại 31/12/2024: 167.628.149.698 VND)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	-	650.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2025	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 31/03/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	793.564.280.023	783.197.217.350
Chi phí tương đương sinh học	1.277.777.778	-
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	9.427.826.321	6.912.583.752
Cộng	804.269.884.122	790.109.801.102

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

11. Chi phí trả trước

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.720.182.733	1.378.549.737
Chi phí cải tạo sửa chữa	2.866.265.143	3.228.447.845
Chi phí trả trước khác	-	23.958.333
Cộng	4.586.447.876	4.630.955.915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	228.340.084.027	228.340.084.027	235.206.963.747	235.206.963.747
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.194.369.791	3.194.369.791	3.907.753.067	3.907.753.067
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	9.453.105.167	9.453.105.167	11.392.041.392	11.392.041.392
KPC Pharmaceuticals, Inc	18.745.889.746	18.745.889.746	18.745.889.746	18.745.889.746
Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisa pharma S.P.A	-	-	24.197.284.040	24.197.284.040
Inbiotech L.t.d	12.996.126.000	12.996.126.000	9.194.736.030	9.194.736.030
Saifen Drugs (Hong Kong)	8.317.903.158	8.317.903.158	9.316.303.158	9.316.303.158
XL Laboratories PVT.,LTD	29.615.615.916	29.615.615.916	16.837.250.486	16.837.250.486
Pharmaunity Co.,Ltd	32.572.427.556	32.572.427.556	33.987.410.018	33.987.410.018
Gracure Pharmaceuticals Limited	2.434.208.112	2.434.208.112	12.949.962.228	12.949.962.228

13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	129.055.118.239	131.593.255.879
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết bị T&T	2.173.006.146	6.556.194.866
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	14.000.291.486	2.779.357.780
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh	-	2.911.479.920
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dược phẩm Việt Tín	-	3.639.352.544
Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân	-	10.735.707.200
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	15.430.234.573	31.178.516.478
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	30.679.459.211	24.495.082.359
Công ty CP Dược phẩm Vietlife	2.312.000.000	3.722.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	3.681.649.572	708.734.284
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	12.400.000.000	11.700.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	-	3.409.598.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	6.639.831	262.632.454	6.639.831	262.632.454
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.763.265.694	16.763.265.694	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.070.076.715	5.424.431.247	5.070.076.715	5.424.431.247
Thuế Thu nhập cá nhân	980.614.083	1.241.654.982	1.936.359.194	285.909.871
Thuế tài nguyên	-	27.839.520	27.839.520	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.720.316	8.720.316	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28.000.000	28.000.000	-
Cộng	6.057.330.629	23.756.544.213	23.840.901.270	5.972.973.572
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	8.413.385	3.897.802.829	3.889.403.930	14.486
Cộng	631.269.214	3.897.802.829	3.889.403.930	622.870.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Vay

	31/03/2025				Trong năm			Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn	342.251.775.615	342.251.775.615	146.086.206.275	177.108.405.527	373.273.974.867	373.273.974.867	373.273.974.867	
Vay ngắn hạn	328.407.067.690	328.407.067.690	146.086.206.275	177.108.405.527	359.429.266.942	359.429.266.942	359.429.266.942	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	80.694.299.718	80.694.299.718	14.788.429.152	78.532.592.116	144.438.462.682	144.438.462.682	144.438.462.682	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	100.837.403.253	100.837.403.253	67.995.874.919	67.242.968.325	100.084.496.659	100.084.496.659	100.084.496.659	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	57.122.098.665	57.122.098.665	10.775.103.373	9.250.057.624	55.597.052.916	55.597.052.916	55.597.052.916	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	35.648.817.786	35.648.817.786	31.441.553.586	12.970.963.462	17.178.227.662	17.178.227.662	17.178.227.662	
Vay cá nhân (5)	54.104.448.268	54.104.448.268	21.085.245.245	9.111.824.000	42.131.027.023	42.131.027.023	42.131.027.023	
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	
b) Vay dài hạn	96.912.955.472	96.912.955.472	-	-	96.912.955.472	96.912.955.472	96.912.955.472	
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)	96.912.955.472	96.912.955.472	-	-	96.912.955.472	96.912.955.472	96.912.955.472	
Cộng	439.164.731.087	439.164.731.087	146.086.206.275	177.108.405.527	470.186.930.339	470.186.930.339	470.186.930.339	

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Chi phí phải trả	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	136.646.111	162.743.579
Thuế đất	1.000.000.000	-
Cộng	1.136.646.111	162.743.579
17. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	2.866.871.892	909.298.387
Cộng	2.866.871.892	909.298.387
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	855.742.317	608.008.522
Các khoản bảo hiểm	599.378.123	564.338.463
Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.364.194	43.670.059
b) Dài hạn	4.879.500.000	4.879.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.879.500.000	4.879.500.000
Cộng	5.735.242.317	5.487.508.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	88.257.122.317	1.027.523.284.590
Chia cổ tức năm 2023 (1)					(40.096.750.000)	(40.096.750.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (1)					(40.096.750.000)	(40.096.750.000)
Lãi trong năm trước					71.771.819.452	71.771.819.452
Giảm khác					(304.624.280)	(304.624.280)
Số dư tại ngày 31/12/2024	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	79.530.817.489	1.018.796.979.762
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	21.300.846.270	21.300.846.270
Giảm khác (2)	-	-	-	-	(531.684.055)	(531.684.055)
Số dư tại ngày 31/03/2025	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	100.299.979.704	1.039.566.141.977

(1) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 356/NQ-DHT ngày 29/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024.

(2) Giảm do Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ chi thường ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024 ứng với tỷ lệ của Cổ đông không kiểm soát.

(*): Giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/7/2015.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	329.752.390.000	321.810.390.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chính	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	5.000.000.000
Các cổ đông khác	243.564.040.000	251.506.040.000
Cộng	823.417.730.000	823.417.730.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	823.417.730.000	823.417.730.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	823.417.730.000	823.417.730.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	-	40.096.750.000

19.4 Cổ phiếu

	31/03/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu phổ thông	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu phổ thông	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2025
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/03/2025	01/01/2025
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	19.633,59	8.883,21
EURO (EUR)	413,37	311,93

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm	166.690.364.602	171.240.980.581
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	329.319.074.733	334.521.751.435
Cộng	496.009.439.335	505.762.732.016

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Hàng bán bị trả lại	837.000	82.026.288
Cộng	837.000	82.026.288

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	166.689.527.602	171.158.954.293
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	329.319.074.733	334.521.751.435
Cộng	496.008.602.335	505.680.705.728

4. Giá vốn bán hàng

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Giá vốn bán thành phẩm	118.593.809.809	131.410.647.314
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	321.188.486.222	325.404.057.432
Cộng	439.782.296.031	456.814.704.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	10.612.161.237	5.378.572.273
Cộng	10.612.161.237	5.378.572.273

6. Chi phí tài chính

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Chi phí lãi vay	3.696.928.335	3.636.990.654
Chênh lệch tỷ giá	101.645.627	1.164.350.948
Cộng	3.798.573.962	4.801.341.602

7. Thu nhập khác

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Thu nhập khác	3.662.469.912	3.151.248.135
Cộng	3.662.469.912	3.151.248.135

8. Chi phí khác

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Các khoản chi phí khác	629.180.244	8.487.774
Cộng	629.180.244	8.487.774

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.284.655.731	9.694.554.957
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	32.285.907.690	24.458.203.130
Cộng	39.570.563.421	34.152.758.087

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.424.431.247	3.687.605.902
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.424.431.247	3.687.605.902

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng